

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2023/HC-PT

Ngày: 22-02-2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý
đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân

Ông Nguyễn Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Ngọc Gia Linh, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Ông Phan Văn Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 322/2023/TLPT-HC ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 153/2023/HC-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Hoàng Ngọc T1; địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có Đơn xét xử vắng mặt.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đại T2 - Chức vụ: Phó Chủ tịch, có Đơn xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: ông Phạm Văn N - Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk; có Đơn xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ Ngọc T3, sinh năm 1961; vắng mặt;
2. Chị Hồ Thị Thùy D, sinh năm 1986; vắng mặt;
3. Chị Hồ Thị Thu H, sinh năm 1992; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số A M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hồ Thị Thu H và Hồ Thị Thùy D: ông Nguyễn Xuân B; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn N - Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk; có Đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Theo Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số: 03/Đ9/2012/HĐ ngày 18/5/2012 với Công ty TNHH -, tỉnh Đắk Lắk với diện tích đất khoán và nhận khoán là 5.182m² thửa đất số 19; tờ bản đồ số: 27 vị trí đất khoán và nhận khoán P.T, TP ., tỉnh Đắk Lắk; thời gian nhận khoán từ 18/5/2012 đến hết ngày 31/12/2035 của bà Nguyễn Thị Tuyết .

Ngày 04/01/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 07/QĐ-UBND về việc thu hồi 5.138.059,7m² đất sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH - giao cho Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Đắk Lắk và UBND thành phố B lập kế hoạch khai thác sử dụng đất, trong đó có thu hồi nhận khoán đất sản xuất của hộ gia đình bà T đại diện là: 5.182m².

Ngày 19/8/2022, Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 23/12/2022, Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 về điều chỉnh phê duyệt bổ sung phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, gia đình bà T được bồi thường hỗ trợ các khoản sau: bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; bồi thường nhà ở và vật kiến trúc gắn liền với đất; bồi thường cây cối hoa màu trên đất; hỗ trợ

ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm. Và thu hồi lại số tiền là 16.560.080 đồng tiền chênh lệch 20% tiền bồi thường nhà ở và vật kiến trúc.

Trước 02 Quyết định về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã áp dụng, xử lý trái pháp luật và xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của gia đình bà T còn thiếu 03 khoản như sau:

- Về cây trồng không đủ điều kiện bồi thường: theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thì: *“Cây trồng gắn liền với đất không đủ điều kiện bồi thường được trồng trước khi có thông báo thu hồi đất được hỗ trợ như sau: ... Thời điểm sử dụng đất từ ngày 01/7/2004 đến trước 01/7/2014 hỗ trợ bằng 60% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành”*. Do đó đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố B xem xét hỗ trợ cây trồng xen canh cho hộ bà T theo quy định của pháp luật.

- Về hỗ trợ khác theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ cho hộ gia đình bà T: căn cứ điểm d khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013; Điều 25 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 18/5/2014 của Chính phủ; khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ, thì: *“Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất do nhận giao khoán theo các quy định của pháp luật về giao khoán nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 5, 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP nhưng diện tích đất mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh T5 của các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh giao địa phương, tổ chức dịch vụ công về đất đai quản lý, lập phương án sử dụng đất, khai thác quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán tiếp tục sử dụng đất do Nhà nước chưa chấm dứt việc sử dụng đất (kể cả Hợp đồng còn thời hạn hoặc hết thời hạn) thì được hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh B1 đối với diện tích thu hồi; diện tích hỗ trợ không quá hạn mức giao đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo khoản 1, 3, 5 Điều 17 Quy định này”*. Như vậy, hộ bà T đủ điều kiện để được hỗ trợ khác về đất theo quy định khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14 của UBND tỉnh Đ. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét hỗ trợ khác cho gia đình bà T theo quy định của pháp luật.

- Về chi trả tiền bồi thường: căn cứ điểm b khoản 1 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013: *“Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm*

nhệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm”.

Tại điểm a khoản 2 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 được quy định như sau: *“Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm tổng hợp ý kiến đóng góp bằng văn bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại đối với trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh phương án trình cơ quan có thẩm quyền”.*

Tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Luật này quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày”.*

Tại khoản 1 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013: *“Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi”.*

Tại khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.*

Tuy nhiên với 02 Quyết định về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà T, Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà T. Do đó, đề nghị Tòa án buộc UBND thành phố B phải trả tiền lãi chậm trả cho hộ bà T theo quy định của pháp luật.

Từ những lý do trên, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Hủy một phần Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc điều chỉnh phê duyệt bổ sung phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị T, trong đó bổ sung các khoản sau:

- Hỗ trợ khác về đất theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14 ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.
- Hỗ trợ cây trồng vượt mật độ, cây trồng xen canh (cây trồng không đủ điều kiện bồi thường).
- Lãi suất chậm chi trả khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

*** *Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là UBND thành phố B - Ông Lê Đại T2 trình bày:***

Nguồn gốc sử dụng đất: hộ bà Nguyễn Thị Tuyết n khoán đất sản xuất cà phê với Công ty TNHH MTV - tại Hợp đồng số: 03Đ1/2012/HĐ ngày 01/12/2012 tại thửa đất số 73A, tờ bản đồ số 27, diện tích 4.970m², phường T, thành phố B (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ dự án số 27). Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2035.

Năm 2017, UBND tỉnh Đ thu hồi đất của Công ty TNHH MTV - (do giải thể) giao Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk quản lý tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017, trong đó có thửa đất của hộ bà Nguyễn Thị Tuyết n khoán.

Căn cứ Công văn số 6545/UBND-TH ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh về việc đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất tại đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk lập phương án bồi thường, hỗ trợ đã được UBND thành phố B phê duyệt tại Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 (mục số 8 trang số 16, 17, 18, 19, 20 bảng tính chi tiết đính kèm) và được điều chỉnh tại Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 (mục số 8 trang số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 bảng tính chi tiết đính kèm) với tổng kinh phí là: 1.356.699.570 đồng, bao gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, nhà, tài sản vật kiến trúc, các khoản hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm.

Đối với nội dung khởi kiện của hộ bà Nguyễn Thị T, Ủy ban nhân dân thành phố B có ý kiến như sau:

- Hỗ trợ khác về đất nhận khoán sản xuất bị thu hồi theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

Hộ bà Nguyễn Thị T có 05 nhân khẩu, trong đó ông Hồ Ngọc T3 (chồng) là công chức, bà Hồ Thị Thùy D là nhân viên Công ty B2 (được hưởng lương thường xuyên), 01 nhân khẩu Nguyễn Hữu M Khôi không đủ điều kiện xem xét (lý do nhân khẩu phát sinh sau thời điểm thu hồi đất theo Công văn số 4310/UBND-NNMT ngày 26/05/2022 của UBND tỉnh Đ), còn lại là 02 người đủ điều kiện hỗ trợ. Gia đình bà Nguyễn Thị T trực tiếp sản xuất nông nghiệp và

có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất thu hồi nên đã được áp dụng các khoản hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo Điều 17 (hỗ trợ ổn định đời sống với số tiền 11.520.000 đồng/hộ và ổn định sản xuất với số tiền 2.000.000 đồng/hộ); hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 2, Điều 18 đối với 02/04 nhân khẩu theo diện tích đất thu hồi (với số tiền 508.221.000 đồng) của Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ, do đó không được áp dụng hỗ trợ khác tại Điều 20, Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

- Hỗ trợ khác về cây trồng gắn liền với đất bị thu hồi theo điểm b, c, d, khoản 5, Điều 20, Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

Tại Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 và Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022, UBND thành phố đã phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ về cây trồng chính vượt mật độ, cây trồng xen canh theo đúng quy định tại khoản 1, Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND, ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng của hộ bà Nguyễn Thị T là 642.489.616 đồng (riêng đối với các cây trồng tạo lập sau khi có Quyết định thu hồi đất thì không bồi thường, hỗ trợ theo Công văn số 11855/UBND-NNMT ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Đ).

Theo điểm b, c, d, khoản 5, Điều 20, Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ quy định về hỗ trợ đối với cây trồng gắn liền với đất không đủ điều kiện bồi thường, không có quy định hỗ trợ đối với cây trồng không đủ điều kiện bồi thường do vượt mật độ trên 100%. Do đó, nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

- Đối với nội dung bà Nguyễn Thị T khởi kiện lãi suất chậm trả theo khoản 2, Điều 93, Luật Đất đai 2013, kể từ ngày 19/8/2022:

Ngày 19/8/2022, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đất tại đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đến ngày 03/10/2022, Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk đã tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với gia đình bà Nguyễn Thị T, việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ có chậm 13 ngày.

Nội dung này đã được UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND thành phố B về việc phê duyệt bổ sung kinh phí do chậm chi trả tiền bồi thường đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị T với số tiền 5.291.128 đồng (Bằng chữ: Năm triệu, hai trăm chín mươi một nghìn, một trăm hai mươi tám đồng). Ngày 14/6/2023, Trung tâm P đã chi trả xong kinh phí chậm chi trả cho hộ bà Nguyễn Thị T, như vậy nội dung chi trả chậm đã được xử lý xong.

Xem xét nội dung khởi kiện và các tình tiết, hồ sơ liên quan, UBND thành phố B kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn khởi kiện của hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

*** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk trình bày:**

Về cơ bản lời khai của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk giống với lời khai của UBND thành phố B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 153/2023/HC-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157 và Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 19, Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Áp dụng Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 3, điểm b, c, d khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Hủy một phần Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (đối với hộ bà Nguyễn Thị T);

- Hủy một phần Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thành phố B về việc về việc điều chỉnh phê duyệt bổ sung phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị T, trong đó bổ sung các khoản sau:

+ Hỗ trợ khác về đất theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho hộ bà Nguyễn Thị T khi thu hồi diện tích đất 5.182m², thuộc thửa đất số 73A, tờ bản đồ số 27 (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ dự án số B) tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Hỗ trợ khác về cây trồng theo quy định tại điểm b, c, d khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với các cây trồng vượt mật độ trên 100% và tài sản tạo lập trước khi có quyết định thu hồi đất của hộ bà T không đủ điều kiện được bồi thường, gồm:

04 cây na trồng năm 2015, 26 cây núc nác trồng năm 2010, 01 cây điều ghép trồng năm 2016, 05 cây điều ghép trồng năm 2010, 01 cây cam trồng năm 2017, 01 cây xoài ghép trồng năm 2012, 01 cây muồng trồng năm 2012, 10 cây chuối có buồng trồng năm 2016, 02 cây chôm chôm thái trồng năm 2016, 01 cây điều ghép trồng năm 2010, 10 cây muồng trồng năm 2010, 04 cây lồng mức (trụ tiêu) trồng năm 2015, 16 cây chè xanh trồng năm 2016, 01 cây đu đủ trồng năm 2016, 05 cây keo (T6) trồng năm 2010, 05 cây thanh long trụ keo trồng năm 2013, 70 cây núc nác (TĐ lồng mức) trồng năm 2010, 02 cây xoài ghép trồng năm 2007, 01 vòng làm trụ tiêu (TĐ lồng mức) xây năm 2000, 01 cây lựu trồng năm 2015, 02 cây vú sữa trồng năm 2010, 05 cây xoài ghép trồng năm 2007, 02 cây ổi trồng năm 2015, 01 cây lồng mức trồng năm 2010, 01 cây khế trồng năm 2010, 06 cây gỗ tạp (TĐ lồng mức) trồng năm 2016, 01 cây măng cầu trồng năm 2010, 10 cây keo (TĐ cây lồng mức) trồng năm 2010, 04 cây gỗ sưa trồng năm 2015, 03 cây cà ri trồng năm 2015, 188 cây chuối không buồng trồng năm 2016, 16 cây chuối có buồng trồng năm 2016, 76 trụ bê tông cao 2m năm 2016, 40 cây núc nác (làm trụ tiêu TĐ cây lồng mức) trồng năm 2010.

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải trả tiền lãi suất chậm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhận đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B kháng cáo, với nội dung: đề nghị Tòa án phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có kháng cáo UBND thành phố Buôn Ma T4 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp có đơn xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị T vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị bác kháng cáo của người bị kiện giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: đề nghị bác kháng cáo của người bị kiện giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B, thấy:

[1.1] Ngày 22/9/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 7356/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Quyết định số 7356). Đến ngày 23/12/2022, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 10483/QĐ-UBND về việc về việc điều chỉnh phê duyệt bổ sung phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là Quyết định số 10483). Thửa đất số 73A, tờ bản đồ số 27 tại phường T, thành phố B (nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ dự án số 27) mà hộ bà Nguyễn Thị T bị thu hồi có diện tích 6.188m², đã thu hồi tại dự án khác 1.217,3m², diện tích còn lại là 4.970,7m² (đo đạc thực tế 5.182m², chênh lệch 221,3m² do sai số trong các lần đo đạc), có nguồn gốc do hộ bà Nguyễn Thị Tuyết n khoán đất của Công ty - (nay là Công ty TNHH MTV - đã giải thể) theo Hợp đồng số: 03Đ1/2012/HĐ ngày 18/5/2012. Thời hạn hợp đồng từ ngày 18/5/2012 đến ngày 31/12/2035.

[1.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hỗ trợ khác về đất theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Quyết định số: 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, thì thấy:

Hộ bà Nguyễn Thị T có 05 nhân khẩu, trong đó ông Hồ Ngọc T3 (chồng) là công chức, chị Hồ Thị Thùy D là nhân viên Công ty B2 (được hưởng lương thường xuyên), 01 nhân khẩu Nguyễn Hữu Minh K (lý do nhân khẩu phát sinh sau thời điểm thu hồi đất theo Công văn số 4310/UBND-NNMT ngày 26/05/2022 của UBND tỉnh Đ).

Năm 2017, UBND tỉnh Đ thu hồi đất của Công ty TNHH MTV - (do giải thể) giao Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk quản lý tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017, trong đó có thửa đất của hộ bà Nguyễn Thị Tuyết n khoán. Tại Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 (mục số 8 trang số 16, 17, 18, 19, 20 bảng tính chi tiết đính kèm) và được điều chỉnh tại Quyết định số: 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 (mục số 8 trang số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 bảng tính chi tiết đính kèm) hộ bà T được bồi thường, hỗ trợ với tổng kinh phí là: 1.356.699.570 đồng, bao gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, nhà, tài sản vật kiến trúc, các khoản hỗ trợ chi phí đầu tư vào

đất còn lại, hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm. Tại Công văn số 6207/UBND-NNMT ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Đ về việc giải thích quy định về hỗ trợ khác ghi: *“Trường hợp đã hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo mức hỗ trợ tại Điều 18 thì không được hỗ trợ khác theo khoản 3 Điều 20 và ngược lại”*; do đó yêu cầu của bà T về hỗ trợ khác theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ là không có căn cứ chấp nhận; Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà Nguyễn Thị T là không đúng. Do đó, chấp nhận kháng cáo của UBND thành phố B, bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về hỗ trợ khác về đất theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14 ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

[1.3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hỗ trợ đối với cây trồng không đủ điều kiện bồi thường (bao gồm cây trồng vượt mật độ 100% và cây trồng sau khi có quyết định thu hồi đất), thì thấy:

Tại Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ quy định *“... đối với số cây trồng vượt mật độ trên 100% không được bồi thường...”*. Căn cứ vào quy định nêu trên thì các cây trồng vượt mật độ trên 100% tạo lập trước khi có quyết định thu hồi đất của hộ bà T không đủ điều kiện được bồi thường, gồm: 04 cây na trồng năm 2015, 26 cây núc nác trồng năm 2010, 01 cây điều ghép trồng năm 2016, 05 cây điều ghép trồng năm 2010, 01 cây cam trồng năm 2017, 01 cây xoài ghép trồng năm 2012, 01 cây muồng trồng năm 2012, 10 cây chuối có buồng trồng năm 2016, 02 cây chôm chôm thái trồng năm 2016, 01 cây điều ghép trồng năm 2010, 10 cây muồng trồng năm 2010, 04 cây lồng mức (trụ tiêu) trồng năm 2015, 16 cây chè xanh trồng năm 2016, 01 cây đu đủ trồng năm 2016, 05 cây keo (T6) trồng năm 2010, 05 cây thanh long trụ keo trồng năm 2013, 70 cây núc nác (TĐ lồng mức) trồng năm 2010, 02 cây xoài ghép trồng năm 2007, 01 vòng làm trụ tiêu (TĐ lồng mức) xây năm 2000, 01 cây lựu trồng năm 2015, 02 cây vú sữa trồng năm 2010, 05 cây xoài ghép trồng năm 2007, 02 cây ổi trồng năm 2015, 01 cây lồng mức trồng năm 2010, 01 cây khế trồng năm 2010, 06 cây gỗ tạp (TĐ lồng mức) trồng năm 2016, 01 cây măng cầu trồng năm 2010, 10 cây keo (TĐ cây lồng mức) trồng năm 2010, 04 cây gỗ sưa trồng năm 2015, 03 cây cà ri trồng năm 2015, 188 cây chuối không buồng trồng năm 2016, 16 cây chuối có buồng trồng năm 2016, 76 trụ bê tông cao 2m năm 2016, 40 cây núc nác (làm trụ tiêu TĐ cây lồng mức) trồng năm 2010. Thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành quyết các Quyết định số 7356 và 10483 thì Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã có hiệu lực thi hành nên cần áp dụng quy định mới, có lợi cho người dân. Cụ thể, tại khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14 nêu trên quy định:

“5. Cây trồng gắn liền với đất không đủ điều kiện bồi thường được trồng trước khi có thông báo thu hồi đất được hỗ trợ như sau:

a) Thời điểm sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 được hỗ trợ bằng 100% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành.

b) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 hỗ trợ bằng 80% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành.

c) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 01/7/2004 đến trước 01/7/2014 hỗ trợ bằng 60% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành.

d) Thời điểm sử dụng đất từ ngày 01/7/2014 đến trước khi có thông báo thu hồi đất thì cây trồng được hỗ trợ bằng 30% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành.”

Căn cứ vào quy định nêu trên thì đối với cây trồng vượt mật độ trên 100% được tạo lập trước khi có thông báo thu hồi đất của hộ bà T không đủ điều kiện để bồi thường nhưng đủ điều kiện để được hỗ trợ theo quy định tại điểm b, c, d khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ. Do đó, việc Ủy ban nhân dân thành phố B không hỗ trợ cho hộ bà T là chưa phù hợp, nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà T là có căn cứ. Do đó bác kháng cáo của UBND thành phố B về nội dung này giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[1.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố B, sửa Bản án sơ thẩm.

[2] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: UBND thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 153/2023/HC-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Hủy một phần Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; hủy một phần Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc điều chỉnh phê duyệt bổ sung phương án bồi

thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị T, trong đó bổ sung các khoản sau:

- Hỗ trợ khác về đất theo khoản 3 Điều 20 Quyết định số 14 ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ.

- Lãi suất chậm chi trả khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau:

Hủy một phần Quyết định số 7356/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (đối với hộ bà Nguyễn Thị T); hủy một phần Quyết định số 10483/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thành phố B về việc về việc điều chỉnh phê duyệt bổ sung phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông kỹ thuật đường 30 tháng 4, TDP D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với bà Nguyễn Thị T, trong đó bổ sung khoản sau:

- + Hỗ trợ khác về cây trồng theo quy định tại điểm b, c, d khoản 5 Điều 20 Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với các cây trồng vượt mật độ trên 100% và tài sản tạo lập trước khi có quyết định thu hồi đất của hộ bà T không đủ điều kiện được bồi thường, gồm:

04 cây na trồng năm 2015, 26 cây núc nác trồng năm 2010, 01 cây điều ghép trồng năm 2016, 05 cây điều ghép trồng năm 2010, 01 cây cam trồng năm 2017, 01 cây xoài ghép trồng năm 2012, 01 cây muồng trồng năm 2012, 10 cây chuối có buồng trồng năm 2016, 02 cây chôm chôm thái trồng năm 2016, 01 cây điều ghép trồng năm 2010, 10 cây muồng trồng năm 2010, 04 cây lồng mức (trụ tiêu) trồng năm 2015, 16 cây chè xanh trồng năm 2016, 01 cây đu đủ trồng năm 2016, 05 cây keo (T6) trồng năm 2010, 05 cây thanh long trụ keo trồng năm 2013, 70 cây núc nác (TĐ lồng mức) trồng năm 2010, 02 cây xoài ghép trồng năm 2007, 01 vòng làm trụ tiêu (TĐ lồng mức) xây năm 2000, 01 cây lựu trồng năm 2015, 02 cây vú sữa trồng năm 2010, 05 cây xoài ghép trồng năm 2007, 02 cây ổi trồng năm 2015, 01 cây lồng mức trồng năm 2010, 01 cây khế trồng năm 2010, 06 cây gỗ tạp (TĐ lồng mức) trồng năm 2016, 01 cây măng cầu trồng năm

2010, 10 cây keo (TĐ cây lồng mức) trồng năm 2010, 04 cây gỗ sưa trồng năm 2015, 03 cây cà ri trồng năm 2015, 188 cây chuối không buồng trồng năm 2016, 16 cây chuối có buồng trồng năm 2016, 76 trụ bê tông cao 2m năm 2016, 40 cây núc nác (làm trụ tiêu TĐ cây lồng mức) trồng năm 2010.

3. Về án phí: bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu án phí hành chính sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Ủy ban nhân dân thành phố B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố B số tiền: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã thu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0004089 ngày 01/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn